

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 12 - 2021

V/v tranh chấp “*Xin ly hôn,
Nuôi con chung, chia tài sản chung*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Lắm

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hoa

2. Ông Thạch Tân Dân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông không tham gia phiên tòa.*

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021 về tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Võ Thị Minh T - Sinh năm: 1996 (có mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang;

2. *Bị đơn:* Bùi Minh T - Sinh năm: 1996 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Võ Thị Minh T trình bày:*

Chị và anh T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới, đăng ký kết hôn ngày 05/8/2019 tại UBND xã T. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2020 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong việc quản lý sử dụng số vàng cưới, anh T nghe lời mẹ không bênh vực chị, chị có trao đổi với anh T nhưng không có kết quả nên chị và anh T sống ly thân từ tháng 7 năm 2020 đến nay nhưng không hàn gắn được tình cảm. Nay tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Bùi Võ Đăng K, sinh ngày 14/5/2020. Hiện cháu K đang sống với chị, chị yêu cầu nuôi cháu K, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Năm 2019 hai bên gia đình tặng cho vợ chồng số vàng cưới khoản 01 cây vàng gồm vàng 24k và 18k. Chị quản lý số vàng cưới cho đến khi vợ chồng sống ly thân chị đã bán để lo chi phí cho con gồm mua tã, sữa, đồ dùng cho con hàng tháng. Nay chị không đồng ý yêu cầu phân tố của anh T.

Về nợ chung: chị xác định không có.

* Theo đơn yêu cầu phân tố, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Bùi Minh T trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian điều kiện kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau khi sinh con thì chị T về nhà mẹ ruột sống cho đến nay do chị T nghe lời cha mẹ nên không sống cùng anh. Nay anh còn tình cảm với vợ, nhưng do vợ yêu cầu ly hôn nên anh đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung như chị T trình bày. Hiện con đang sống với chị T. Ly hôn, anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 06 chỉ vàng 24k; 4,5 chỉ vàng 18k. Số vàng này được cha mẹ anh tặng cho vợ chồng vào năm 2019 và hiện chị T đang quản lý, anh yêu cầu chia đôi. Tại phiên tòa, anh tự nguyện rút lại yêu cầu, không yêu cầu chia tài sản chung là nữ trang cưới.

Về nợ chung, anh xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị T về việc xin ly hôn, nuôi con chung; Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh T có quan hệ hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/8/2019 nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh T là hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Chị T trình bày cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 7 năm 2020 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong việc quản lý số vàng cưới, tính tình không hợp nhau nên anh chị không hàn gắn được tình cảm nên đã sống ly thân và anh T đồng ý ly hôn. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn của anh chị là tự nguyện, phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4] Về con chung: chị T trình bày anh, chị có 01 con chung tên Bùi Võ Đăng K, sinh ngày 14/5/2020. Hiện cháu K đang do chị T trực tiếp nuôi. Chị T và anh T thống nhất để cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận của anh, chị về việc nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận của anh, chị.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Yêu cầu này được anh T đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về yêu cầu chia tài sản chung của anh T là nữ trang cưới: tại phiên tòa hôm nay, anh T tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh T.

[6] Về nợ chung: chị T và anh T cùng trình bày anh chị không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: chị T, anh T thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa, đồng thời chị T tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân; Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí theo quy định; Anh T rút lại yêu cầu chia tài sản nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Minh T.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị Minh T và anh Bùi Minh T.

2. Về nuôi con chung:

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Võ Thị Minh T và anh Bùi Minh T: Giao con chung Bùi Võ Đăng K, sinh ngày 14/5/2020 cho Võ Thị Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thực hiện cấp dưỡng lần đầu khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu cháu K đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị T và các thành viên trong gia đình không được ngăn cản.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Bùi Minh T về yêu cầu chia tài sản chung.

4. Về án phí: Chị T tự nguyện nộp toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 49781 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Chị T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng).

Anh T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 579.000 đồng. Tuy nhiên, do anh phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng, nên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 579.000 đồng (năm trăm bảy mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 49797 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Anh T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 279.000 đồng (hai trăm bảy mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị T, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện TPĐ;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm

